

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2022 tỉnh Cao Bằng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 8**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của
Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ vốn đầu tư công nguồn Ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025; Quyết
định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14
ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các
nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà
nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 tỉnh Cao Bằng;*

*Xét Tờ trình số 1490/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư
công năm 2022 tỉnh Cao Bằng; Tờ trình số 1781/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm
2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về thay đổi, bổ sung nội dung Dự thảo
Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2022 tỉnh Cao Bằng;
Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến
thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2022 tỉnh Cao Bằng như sau:

1. Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2022: của 19 dự án và vốn chưa phân
bổ chi tiết, với số vốn 182.991,610 triệu đồng.

b) Điều chỉnh, bổ sung tăng kế hoạch vốn năm 2022: của 16 dự án, với số vốn 182.991,610 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 01 kèm theo).

2. Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác năm 2022

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 2022: của 05 dự án và vốn chưa phân bổ chi tiết, với số vốn 21.450,000 triệu đồng.

b) Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn năm 2022: của 04 dự án, với số vốn 21.450,000 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 2 kèm theo).

3. Nguồn vốn vay lại từ Chính phủ năm 2022

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 2022: của 01 dự án, với số vốn 116,064 triệu đồng.

b) Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn năm 2022: của 01 dự án, với số vốn 116,064 triệu đồng.

(Số liệu chi tiết các dự án như biểu số 3 kèm theo).

Các nội dung khác về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 không điều chỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua. *Ph*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Triệu Đình Lê



Biểu số 1

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2022 đã giao (Vốn cân đối NSDP)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2022 Vốn cân đối NSDP		Kế hoạch năm 2022 Vốn cân đối NSDP (sau điều chỉnh)	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trong đó: vốn cân đối NSDP		Giảm	Tăng		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ (A+B)			2.030.546,333	1.316.166,466	1.659.450,952	1.179.845,116	323.484,000	182.991,610	182.991,610	323.484,000	
A	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước			1.300.546,333	716.166,466	929.450,952	579.845,116	238.084,000	97.591,610	97.591,610	238.084,000	
I	Chưa phân bổ chi tiết							71.642,000	71.642,000			
II	Quốc phòng			6.000,000	6.000,000	6.000,000	6.000,000	300,000	300,000	3.000,000	3.000,000	
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư			3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	300,000	300,000	0,000	0,000	
	Dự án nhóm C											
1	Xây dựng nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	2022	2393/QĐ-SXD, 14/12/2021	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	100,000	100,000		-	
2	Xây dựng nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Quang Long, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	2022	2394/QĐ-SXD, 14/12/2021	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	100,000	100,000		-	
3	Xây dựng nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Cô Ba, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2022	2392/QĐ-SXD, 14/12/2021	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000	100,000	100,000		-	
(1)	Danh mục dự án khởi công mới			3.000,000	3.000,000	3.000,000	3.000,000	0,000	0,000	3.000,000	3.000,000	
	Dự án nhóm C											
1	Xây dựng nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	2022	2393/QĐ-SXD, 14/12/2021	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000	
2	Xây dựng nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Quang Long, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	2022	2394/QĐ-SXD, 14/12/2021	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000	
3	Xây dựng nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Cô Ba, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2022	2392/QĐ-SXD, 14/12/2021	1.000,000	1.000,000	1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000	
III	An ninh và trật tự, an toàn xã hội			300.000,000	100.000,000	300.000,000	100.000,000	3.000,000	3.000,000	26.000,000	26.000,000	
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư			150.000,000	50.000,000	150.000,000	50.000,000	3.000,000	3.000,000	0,000	0,000	
	Dự án nhóm B										-	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2022 đã giao (Vốn cân đối NSDP)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2022 Vốn cân đối NSDP		Kế hoạch năm 2022 Vốn cân đối NSDP (sau điều chỉnh)	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trong đó: vốn cân đối NSDP		Giảm	Tăng		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Cao Bằng	2022-2025	8402/QĐ-BCA-H01 18/10/2021 10965/QĐ-BCA-H02 30/12/2021	150.000,000	50.000,000	150.000,000	50.000,000	3.000,000	3.000,000		-	
(1)	Danh mục dự án khởi công mới			150.000,000	50.000,000	150.000,000	50.000,000	0,000	0,000	26.000,000	26.000,000	
	Dự án nhóm B										-	
1	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Cao Bằng	2022-2025	8402/QĐ-BCA-H01 18/10/2021 10965/QĐ-BCA-H02 30/12/2021	150.000,000	50.000,000	150.000,000	50.000,000			26.000,000	26.000,000	
IV	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			88.832,169	52.282,169	88.832,000	52.282,000	23.850,000	8.849,554	10.000,000	25.000,446	
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2021			88.832,169	52.282,169	88.832,000	52.282,000	23.850,000	8.849,554	10.000,000	25.000,446	
	Dự án nhóm C											
1	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Quốc Dân, xã Phúc Sen, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	2021-2023	2680/QĐ-UBND, 25/12/2020	6.600,000	3.100,000	6.600,000	3.100,000	2.100,000	1.028,742		1.071,258	
2	Trường mầm non Bình Long, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	2021-2023	2681/QĐ-UBND, 25/12/2020	10.000,000	4.450,000	10.000,000	4.450,000	2.950,000	2.120,812		829,188	
3	Trường Mầm non Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2021-2023	2683/QĐ-UBND, 25/12/2020	8.900,000	5.400,000	8.900,000	5.400,000	3.400,000	1.500,000		1.900,000	
4	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2021-2023	2684/QĐ-UBND, 25/12/2020	10.900,000	6.900,000	10.900,000	6.900,000	5.400,000	4.200,000		1.200,000	
	Dự án nhóm B											
5	Trường mầm non Sông Hiến A, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	2021-2024	2678/QĐ-UBND 25/12/2020	52.432,169	32.432,169	52.432,000	32.432,000	10.000,000		10.000,000	20.000,000	
V	Văn hóa thông tin:			60.371,172	9.057,172	60.371,172	9.057,172	2.500,000	2.500,000	4.528,586	4.528,586	
(1)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2022			60.371,172	9.057,172	60.371,172	9.057,172	2.500,000	2.500,000	4.528,586	4.528,586	
	Dự án nhóm C											
1	Tu bổ, nâng cấp khu lưu niệm đồng chí Hoàng Đình Giọng	2021-2023	1239/QĐ-UBND, 15/7/2021 351/QĐ-UBND 18/2/2022	30.185,586	4.528,586	30.185,586	4.528,586	2.500,000	2.500,000		0,000	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2022 đã giao (Vốn cân đối NSDP)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2022 Vốn cân đối NSDP		Kế hoạch năm 2022 Vốn cân đối NSDP (sau điều chỉnh)	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trong đó: vốn cân đối NSDP		Giảm	Tăng		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2	Tu bổ, tôn tạo Địa điểm lưu niệm đồng chí Hoàng Đình Giông	2021-2023	1239/QĐ-UBND, 15/7/2021 351/QĐ-UBND 18/2/2022 326/QĐ-UBND ngày 10/3/2022	30.185,586	4.528,586	30.185,586	4.528,586	0,000		4.528,586	4.528,586	
VI	Các hoạt động kinh tế			791.827,332	514.827,181	418.732,000	378.506,000	128.192,000	7.900,000	45.563,024	165.855,024	
VI.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			10.000,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000	100,000	100,000	4.600,000	4.600,000	
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư			5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	100,000	100,000	0,000	0,000	
	Dự án nhóm C											
1	Sửa chữa cấp bách cống ngầm lấy nước và một số đoạn kênh xung yếu công trình hồ Bán Viêt, xã Phong Châu, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	2021	2220/QĐ-UBND, 22/11/2021 823/QĐ-SNN ngày 28/12/2021	5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	100,000	100,000		-	
(2)	Danh mục dự án khởi công mới			5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	0,000	0,000	4.600,000	4.600,000	
	Dự án nhóm C											
1	Sửa chữa cấp bách cống ngầm lấy nước và một số đoạn kênh xung yếu công trình hồ Bán Viêt, xã Phong Châu, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	2021	2220/QĐ-UBND, 22/11/2021 823/QĐ-SNN ngày 28/12/2021	5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	0,000		4.600,000	4.600,000	
VI.2	Giao thông			211.835,681	181.835,681	161.000,000	131.000,000	43.086,000	0,000	34.463,024	77.549,024	
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022			120.000,000	120.000,000	70.000,000	70.000,000	25.000,000	0,000	8.063,024	33.063,024	
	Dự án nhóm C											
1	Đường giao thông quốc lộ 34, xã Phan Thanh - Khu du lịch Phia Oắc, Phia Đén, xã Thành Công, xã Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	2019-2021	2395/QĐ-UBND; 26/12/2019	120.000,000	120.000,000	70.000,000	70.000,000	25.000,000		8.063,024	33.063,024	
(2)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022			31.835,681	31.835,681	31.000,000	31.000,000	13.086,000	0,000	8.000,000	21.086,000	
	Dự án nhóm C											
1	Đường và cầu nối giữa bờ Bắc - bờ Nam thị trấn Nguyên Bình, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	2021-2023	894/QĐ-UBND, 30/5/2021	31.835,681	31.835,681	31.000,000	31.000,000	13.086,000		8.000,000	21.086,000	
(3)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2022			60.000,000	30.000,000	60.000,000	30.000,000	5.000,000	0,000	18.400,000	23.400,000	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2022 đã giao (Vốn cân đối NSDP)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2022 Vốn cân đối NSDP		Kế hoạch năm 2022 Vốn cân đối NSDP (sau điều chỉnh)	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trong đó: vốn cân đối NSDP		Giảm	Tăng		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Dự án nhóm C											
1	Đường nội thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2022-2024	1378/QĐ-UBND, ngày 04/8/2021 2278/QĐ-UBND 26/11/2021	60.000,000	30.000,000	60.000,000	30.000,000	5.000,000		18.400,000	23.400,000	
VI.3	Khu công nghiệp và khu kinh tế			469.991,651	232.991,500	197.732,000	187.506,000	75.006,000	7.300,000	6.500,000	74.206,000	
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022			10.000,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000	5.000,000	1.300,000	0,000	3.700,000	
	Dự án nhóm C											
1	Công quốc môn cửa khẩu Lý Vạn huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	2021-2023	2692/QĐ-UBND 25/12/2020	10.000,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000	5.000,000	1.300,000		3.700,000	
(2).	Danh mục dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022			369.991,651	132.991,500	137.732,000	127.506,000	70.006,000	6.000,000	6.000,000	70.006,000	
	Dự án nhóm B											
1	Trạm kiểm soát liên hợp và hạ tầng cửa khẩu Sóc Giang, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	2016-2021	1980/QĐ-UBND; 30/10/2015; 843/QĐ-UBND; 14/6/2019	199.995,000	79.995,500	82.254,000	74.510,000	38.510,000	6.000,000		32.510,000	
2	Dự án đường vào và hệ thống xử lý nước thải KCN Chu Trinh	2016-2021	1979/QĐ-UBND 30/10/2015 845/QĐ-UBND 14/6/2019; 2671/QĐ-UBND 31/12/2019	169.996,651	52.996,000	55.478,000	52.996,000	31.496,000		6.000,000	37.496,000	
(3)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư			90.000,000	90.000,000	50.000,000	50.000,000	0,000	0,000	500,000	500,000	
	Dự án nhóm B											
1	Đầu tư xây dựng công trình trung tâm điều hành, công và giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Chu Trinh	2023-2026		90.000,000	90.000,000	50.000,000	50.000,000	0,000		500,000	500,000	
VI.4	Du lịch			100.000,000	90.000,000	50.000,000	50.000,000	10.000,000	500,000	0,000	9.500,000	
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022			100.000,000	90.000,000	50.000,000	50.000,000	10.000,000	500,000	0,000	9.500,000	
	Dự án nhóm C											
1	Phổ đi bộ ven sông Bằng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng	2020-2021	2397/QĐ-UBND ngày 26/12/2019	100.000,000	90.000,000	50.000,000	50.000,000	10.000,000	500,000		9.500,000	
VII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội			53.515,660	33.999,944	55.515,780	33.999,944	8.600,000	3.400,056	8.500,000	13.699,944	
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022			11.999,944	11.999,944	11.999,944	11.999,944	8.000,000	2.800,056	0,000	5.199,944	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2022 đã giao (Vốn cân đối NSDP)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2022 Vốn cân đối NSDP		Kế hoạch năm 2022 Vốn cân đối NSDP (sau điều chỉnh)	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trong đó: vốn cân đối NSDP		Giảm	Tăng		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Dự án nhóm C											
1	Cải tạo, nâng cấp trường Chính trị Hoàng Đình Giông	2021-2023	2677/QĐ-UBND, 25/12/2020	11.999,944	11.999,944	11.999,944	11.999,944	8.000,000	2.800,056		5.199,944	
(2)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư			21.757,798	11.000,000	21.757,918	11.000,000	600,000	600,000	0,000	0,000	
	Dự án nhóm C											
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Dân Chủ, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	2022-2024	2226/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021	5.757,918	3.000,000	5.757,918	3.000,000	200,000	200,000		-	
2	Xây mới trụ sở UBND xã Thống Nhất, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	2022-2024	2213/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021	10.000,000	5.000,000	10.000,000	5.000,000	200,000	200,000		-	
3	Cải tạo, nâng cấp trụ sở xã Hồng Sỹ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	2022-2024	1299/QĐ-UBND ngày 14/4/2022 của UBND huyện HQ	5.999,880	3.000,000	6.000,000	3.000,000	200,000	200,000		-	
(3)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2022			19.757,918	11.000,000	21.757,918	11.000,000	0,000	0,000	8.500,000	8.500,000	
	Dự án nhóm C											
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Dân Chủ, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	2022-2024	2226/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021 3295a/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND HA	5.757,918	3.000,000	5.757,918	3.000,000	0,000		3.000,000	3.000,000	
2	Xây mới trụ sở UBND xã Thống Nhất, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	2022-2024	2213/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021 811/QĐ-UBND ngày 14/4/2022 của UBND huyện Hạ Lang	8.000,000	5.000,000	10.000,000	5.000,000	0,000		2.500,000	2.500,000	
3	Cải tạo, nâng cấp trụ sở xã Hồng Sỹ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	2022-2024	1299/QĐ-UBND ngày 14/4/2022 của UBND huyện HQ	6.000,000	3.000,000	6.000,000	3.000,000	0,000		3.000,000	3.000,000	
B	Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh			730.000,000	600.000,000	730.000,000	600.000,000	85.400,000	85.400,000	85.400,000	85.400,000	

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2022 đã giao (Vốn cân đối NSDP)	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2022 Vốn cân đối NSDP		Kế hoạch năm 2022 Vốn cân đối NSDP (sau điều chỉnh)	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trong đó: vốn cân đối NSDP		Giảm	Tăng		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội			730.000,000	600.000,000	730.000,000	600.000,000	85.400,000	85.400,000	85.400,000	85.400,000	
(1)	Chưa phân bổ chi tiết	.						82.400,000	82.400,000		-	
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư			365.000,000	300.000,000	365.000,000	300.000,000	3.000,000	3.000,000	0,000	0,000	
	Dự án nhóm B											
1	Trụ sở làm việc HĐND - UBND - Đoàn ĐBQH tỉnh Cao Bằng	2021-2024	2066/QĐ-UBND 04/11/2021	365.000,000	300.000,000	365.000,000	300.000,000	3.000,000	3.000,000		0,000	
(2)	Danh mục dự án khởi công mới			365.000,000	300.000,000	365.000,000	300.000,000	0,000	0,000	85.400,000	85.400,000	
1	Trụ sở làm việc HĐND - UBND - Đoàn ĐBQH tỉnh Cao Bằng	2021-2024	2066/QĐ-UBND 04/11/2021 284/QĐ-UBND 28/2/2022	365.000,000	300.000,000	365.000,000	300.000,000			85.400,000	85.400,000	

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác)	Kế hoạch 2022 (nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác)	Điều chỉnh kế hoạch năm 2022		Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Giảm	Tăng		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp						
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13
1	Nhà văn hóa tổ 12, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	2022-2023	2169/QĐ-UBND, 15/11/2021 4180/QĐ-UBND 27/2/2022	1.650,000	1.650,000	1.650,000	-		1.650,000	1.650,000	
I.3	Các hoạt động kinh tế			6.000,000	6.000,000	6.000,000	200,000	200,000	2.200,000	2.200,000	
I.3.1	Công nghệ thông tin			6.000,000	6.000,000	6.000,000	200,000	200,000	2.200,000	2.200,000	
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư			3.000,000	3.000,000	3.000,000	200,000	200,000	0,000	0,000	
	Dự án nhóm C										
1	Xây dựng hệ thống các điểm cầu truyền hình trực tuyến phiên tòa	2022-2024	2195/QĐ-UBND, ngày 19/11/2021	3.000,000	3.000,000	3.000,000	200,000	200,000		-	
(2)	Danh mục dự án khởi công mới 2022			3.000,000	3.000,000	3.000,000	0,000	0,000	2.200,000	2.200,000	
	Dự án nhóm C										
1	Xây dựng hệ thống các điểm cầu truyền hình trực tuyến phiên tòa	2022-2024	2195/QĐ-UBND, 19/11/2021 537/QĐ-UBND 29/4/2022	3.000,000	3.000,000	3.000,000			2.200,000	2.200,000	
B	Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh			721.094,000	621.000,000	738.094,000	168.395,587	17.600,000	17.600,000	168.395,587	
I	Chưa phân bổ chi tiết						165.895,587	15.100,000		150.795,587	
II	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội			721.094,000	621.000,000	738.094,000	2.500,000	2.500,000	17.600,000	17.600,000	
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư			360.547,000	310.500,000	309.547,000	2.500,000	2.500,000	-	-	
	Dự án nhóm B									-	

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác)	Kế hoạch 2022 (nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác)	Điều chỉnh kế hoạch năm 2022		Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp			Giảm	Tăng		
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13
1	Trụ sở làm việc HĐND - UBND - Đoàn ĐBQH tỉnh Cao Bằng	2021-2024	2066/QĐ-UBND 04/11/2021	350.000,000	300.000,000	300.000,000	2.000,000	2.000,000		-	
	Dự án nhóm C									-	
2	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng	2021-2024	2011/QĐ-UBND 27/10/2021	10.547,000	10.500,000	9.547,000	500,000	500,000		-	
(1)	Danh mục dự án khởi công mới 2022			360.547,000	310.500,000	428.547,000	-	-	17.600,000	17.600,000	
	Dự án nhóm B									-	
1	Trụ sở làm việc HĐND - UBND - Đoàn ĐBQH tỉnh Cao Bằng	2021-2024	284/QĐ-UBND 28/02/2021	350.000,000	300.000,000	300.000,000			14.600,000	14.600,000	
	Dự án nhóm C									-	
2	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng	2021-2024	2011/QĐ-UBND 27/10/2021 4065/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND TP	10.547,000	10.500,000	9.547,000			3.000,000	3.000,000	



Biểu số 3

Tỉnh Cao Bằng

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI VAY LẠI TỪ CHÍNH PHỦ NĂM 2022

Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng

gjn

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Số quyết định	TMĐT						Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2022 đã giao (Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ)	Điều chỉnh kế hoạch năm 2022		Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh	Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số	Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ	Giảm		Tăng			
						Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Quy đổi ra tiền Việt									
								Tổng số	Trong đó:								
									Đưa vào cân đối NSTW						Vay lại		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19
	TỔNG SỐ				1.043.844,000	356.974,000	82.797,000	669.788,400	563.255,956	106.532,444	518.146,000	75.897,000	28.113,000	116,064	116,064	28.113,000	
(I)	Các hoạt động kinh tế				1.043.844,000	356.974,000	82.797,000	669.788,400	563.255,956	106.532,444	518.146,000	75.897,000	28.113,000	116,064	116,064	28.113,000	
(I.1)	Cấp nước, thoát nước				231.390,000	20.520,000	-	193.788,400	175.578,956	18.209,444	85.313,000	7.673,000	4.888,000	116,064	-	4.771,936	
(I)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022				231.390,000	20.520,000	-	193.788,400	175.578,956	18.209,444	85.313,000	7.673,000	4.888,000	116,064	-	4.771,936	
	Dự án nhóm B															-	
1	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	10/03/2016		3606/QĐ-BNN-HTQT 04/9/2015; 3102/QĐ-BNN-HTQT 21/7/2016	231.390,000	20.520,000	0,000	193.788,400	175.578,956	18.209,444	85.313,000	7.673,000	4.888,000	116,064		4.771,936	
(I.2)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và hải sản				812.454,000	336.454,000	82.797,000	476.000,000	387.677,000	88.323,000	432.833,000	68.224,000	23.225,000	-	116,064	23.341,064	
(I)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022				812.454,000	336.454,000	82.797,000	476.000,000	387.677,000	88.323,000	432.833,000	68.224,000	23.225,000	-	116,064	23.341,064	
	Dự án nhóm B															-	
1	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng	24/03/2017		1736/QĐ-UBND 23/9/2016; 698/QĐ-UBND 19/5/2017	812.454	336.454	82.797	476.000	387.677	88.323	432.833,000	68.224,000	23.225,000		116,064	23.341,064	